

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-PT

Ngày 13/5/2025

“V/v tranh chấp ly hôn, con chung và tài sản chung”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Thế Hưng**.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2025/TLPT-HNGĐ ngày 27/03/2025, về việc *“Tranh chấp ly hôn, con chung và tài sản chung”*

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị L, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà A đường N, khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt anh H, vắng mặt chị L (chị L có đơn xin xử vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Anh Hoàng Văn H – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn – chị Đinh Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Văn H được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N ngày 22/4/2010. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc với nhau đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn trầm trọng chị đã đưa con Hoàng Khánh T về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ tại thôn T, xã Đ, huyện N từ năm 2013. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau, mỗi người sống một nơi và có cuộc sống riêng. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn H.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 và Hoàng Khánh T, sinh ngày 04/9/2018. Hiện con chung Hoàng Khánh T đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng, con chung Hoàng Nhật M đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu Hoàng Khánh T cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Hoàng Nhật M cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị tạo dựng được tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 70,4m²; trên đất có ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích 45m²; địa chỉ thửa đất tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do vợ chồng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Minh P vào năm 2013, khi nhận chuyển nhượng đã có ngôi nhà trên đất. Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Chị xác định vợ chồng còn nợ bà Phan Thị T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N 01 cây vàng 9999. Chị đề nghị Tòa án phân chia mỗi người có nghĩa vụ thanh toán trả ½ giá trị 01 cây vàng 9999 cho bà T1.

Bị đơn – anh Hoàng Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn, chung sống, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn như chị L trình bày. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, không có biện pháp gì cải thiện nên anh nhất trí ly hôn để sớm ổn định cuộc sống

Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị L trình bày. Hiện cháu Hoàng Nhật M đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Hoàng Khánh T đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh đề nghị được

tiếp tục nuôi con chung là Hoàng Nhật M, chị L tiếp tục nuôi con chung là Hoàng Khánh T cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản chung: Anh xác định vợ chồng tạo dựng được thừa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 70,4 m²; địa chỉ thừa đất: Thị trấn N, huyện N trên đất có ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích 45m² do vợ chồng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Minh P vào năm 2013. Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật dựa trên sự đóng góp của anh, chị L trong thời gian vợ chồng chung sống từ ngày 22/4/2010 cho đến nay. Anh không chuyển nhượng phần của anh được hưởng mà để cho bố con anh ở vì chuyển nhượng đi bố con anh không biết đi đâu, về đâu để ở còn phần của chị L thì tùy chị L xử lý chứ anh không mua phần đất của chị L do anh không có điều kiện kinh tế vì phải lo cuộc sống của hai bố con và lo cho cháu Hoàng Nhật M học hành.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ 01 cây vàng của bà Phan Thị T1 thì anh không nhất trí, anh xác định không vay nợ 01 cây vàng của bà Phan Thị T1.

Tại biên bản định giá ngày 17/7/2024, HĐĐG xác định giá trị thừa đất số 64, tờ bản đồ số 20, Địa chỉ thừa đất: khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương có giá trị đất ở là 18.000.000 đồng/m².

Trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng, kết cấu nhà khung BTCT, mái BTCT, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic, diện tích xây dựng 47 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 78.099.000 đồng; Mái tôn chống nóng vì kèo, xà gồ thép hộp, diện tích 61 m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại (làm tròn) là 10.882.000 đồng; Tôn thường trên mái nhà, diện tích 15 m², hoa sắt trên mái nhà, diện tích 21 m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại (làm tròn) là 6.314.000 đồng; Gian bếp, mái lợp xà gồ thép hộp, tường xây gạch chỉ 110, diện tích 5,9 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại làm tròn là 1.681.000 đồng; Tường bao xây gạch chỉ 110, bổ trụ, hoa sắt trên tường diện tích 14,1 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 992.000 đồng; Mái tôn trước nhà, tôn thường vì kèo, xà gồ thép, diện tích 18,6 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 249.000 đồng; Sân lát gạch đỏ, diện tích 18,6 m², giá trị còn lại (làm tròn) là 327.000 đồng; Trụ cổng xây gạch chỉ (02 trụ), kích thước mỗi trụ 0,4m x 0,4m x 2,5m và cánh cổng khung sắt hộp (2 cánh) kích thước mỗi cánh (2,5m x 1,25m), xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 362.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 98.906.000 đồng.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ Điều 147, 165, 227, 228, 238, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 33, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho chị Đinh Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Khánh T, sinh ngày 04/9/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên); Giao cho anh Hoàng Văn H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71,5 m²; Địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn N, huyện N và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng và các tài sản gắn liền với đất trị giá: 1.385.906.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 1.385.906.000 đồng. Chị L, anh H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Chia cho chị Đinh Thị L quản lý, sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71, 5 m² tại khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá là 1.385.906.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Chị L có nghĩa vụ trả cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ yêu cầu phân chia nợ chung của chị Đinh Thị L về việc vợ chồng nợ 01 cây vàng 9999 của bà Phan Thị T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 06/01/2025, bị đơn anh Hoàng Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm. Việc kháng cáo là quá hạn và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét kháng cáo quá hạn quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của anh H. Nội dung kháng cáo của anh H không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm phân chia tài sản chung của vợ chồng mỗi người được là 50% và không đồng ý giao nhà đất cho chị L.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, anh H nộp các tài liệu chứng minh mức thu nhập hàng tháng của anh H cao hơn của chị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh H trình bày: Anh kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đề nghị xem xét phân chia lại tài sản chung của vợ chồng anh. Anh đề nghị được chia tài sản chung phần nhiều hơn vì mức thu nhập của anh cao hơn chị L. Anh không đồng ý giao nhà đất cho chị L quản lý sử dụng vì anh không có nơi ở nào khác, anh lấy nhà đất và anh có thể trả tiền cho cô L nhưng trả thành nhiều lần chia các tháng, mỗi tháng từ 10 đến 15 triệu cho đến khi thanh toán xong cho cô L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo quá hạn của anh H đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn chấp nhận nên kháng cáo là hợp lệ.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn và họ đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

[2]. Xét kháng cáo của anh H, Hội đồng xét xử thấy:

Về cách chia tài sản chung của vợ chồng anh H chị L:

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị L được quản lý sử dụng nhà đất là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp vì căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng chị L và anh H vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là như nhau. Anh H và chị L đều là công chức nhà nước, đều đưa ra được mức lương và mức thu nhập hàng tháng là ngang nhau. Việc hình thành được khối tài sản chung trên là do vợ chồng anh chị mua trong thời kỳ hôn nhân, đã được cấp giấy CNQSD đất đứng tên vợ chồng. Nguồn tiền để mua tài sản nhà đất trên là do tiền tích góp của hai vợ chồng anh chị và có vay nợ của Ngân hàng N chi nhánh N1. Việc trả nợ tiền vay của Ngân hàng đều do vợ chồng anh chị tiết kiệm từ lương của vợ chồng. Do vậy, căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia cho chị L và anh H mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản và chia cho L được quản lý sử dụng nhà đất và chị L có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho anh H số tiền là 692.953.000 là phù hợp.

Hơn nữa, căn cứ Điều 14 Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh H về quy định hạn mức giao đất, điều kiện về tách thửa đất thì thửa đất của vợ chồng anh H chị L là đất ở tại đô thị quy định về diện tích tối thiểu để được tách thửa đất là 30 m² và kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường hoặc lối đi chung tối thiểu là 3m. Như vậy đối với thửa đất của anh H và chị L có kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường là 4m, không đủ điều kiện để tách thửa đất ở mà buộc phải giao cho 1 bên sử dụng và thanh toán giá trị chênh lệch cho bên còn lại.

Ngày 24/12/2024 chị Đinh Thị L đã tự nguyện nộp tại THADS huyện N số tiền 692.953.000 đồng là tiền trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Hoàng Văn H.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh H và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương về phần yêu cầu chia tài sản chung.

[4] Về án phí phúc thẩm: anh H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn H. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương về phần yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Căn cứ Điều 147, 165, 227, 228, 238, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 33, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; quyết định 37/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh H; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho chị Đinh Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Khánh T, sinh ngày 04/9/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên); Giao cho anh Hoàng Văn H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71,5 m²; Địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn N, huyện N và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng và các tài sản gắn liền với đất trị giá: 1.385.906.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 1.385.906.000 đồng. Chị L, anh H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Chia cho chị Đinh Thị L quản lý, sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71, 5 m² tại khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá là 1.385.906.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Chị L có nghĩa vụ trả cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ yêu cầu phân chia nợ chung của chị Đinh Thị L về việc vợ chồng nợ 01 cây vàng 9999 của bà Phan Thị T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Hoàng Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001525 ngày 27/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

6. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thế Hưng